

NỘI DUNG HỌC TẬP
MÔN: TIẾNG ANH KHỐI: 8
UNIT 1: MY FRIENDS

I. Kiến thức cần nắm vững

1. Từ vựng

fair /fer/ (adj.) trắng (da), vàng nhạt (tóc) Ví dụ: She has long fair hair.

introduce /,ɪntrə'dju:s/ (v.) giới thiệu. Ví dụ: I would like to introduce you to our principal.

→ introduction /ɪntrə'dʌktʃ(ə)n/ (n.): sự giới thiệu, lời giới thiệu. Ví dụ: Donna quickly made the introductions.

→ introductory /ɪntrə'dʌkt(ə)ri/ (adj.): mở đầu, giới thiệu. Ví dụ: Beginners will have two introductory lessons.

please /pli:z/ (interjection): vui lòng, làm ơn. Ví dụ: Would you help me with these bags, please?

→ please /pli:z/ (v.): làm hài lòng. Ví dụ: He'll do anything to please her.

→ pleasure /'pleʒər/ (n.): điều thú vị, niềm vui thích. Ví dụ: It gives me great pleasure to introduce our guest speaker.

principal /'prɪnsəpl/ (n.) hiệu trưởng. Ví dụ: Mr. Hung is the principal of Thang Long primary school.

seem /si:m/ (v.): có vẻ như, dường như. Ví dụ: He is 16, but he seems younger.

→ seeming /'si:mɪŋ/ (adj.): có vẻ, ra vẻ. Ví dụ: He tried to behave with seeming sincerity.

→ seemingly /'si:mɪŋli/ (adv.): có vẻ như, dường như. Ví dụ: Heidi was seemingly calm when she left to take the test.

slim /slɪm/ (adj.): thanh mảnh, mảnh dẻ. Ví dụ: How do you keep so slim?

→ slim /slɪm/ (v.): làm cho người thon gọn. Ví dụ: You can still eat breakfast when you are slimming.

straight /streɪt/ (adj.): thẳng. Ví dụ: She has long straight hair.

→ straighten /'streɪt(ə)n/: làm thẳng. Ví dụ: He put on his jacket and straightened his tie.

bald /bɔ:ld/ (adj.) hói đầu. Ví dụ: He has a bald spot on the top of his head

character (n): /'ker.ək.tə/ tính cách. Ví dụ: Nam and Long are twins but their character are different.

→ characterize (v): tiêu biểu cho

→ characteristic (adj): tiêu biểu, đặc điểm

→ characteristically (adv): một cách tiêu biểu

sociable (adj) /'səʊ.ʃə.bəl/ = outgoing (adj): dễ gần, hòa đồng. Ví dụ: Nam is a sociable boy. He makes friends at his new school easily.

→ sociably (adv): một cách hòa đồng

generous (adj) /'dʒen.ər.əs/ hào phóng, rộng rãi. Ví dụ: It was generous of you to lend me the money.

→ generosity (n): sự hào phóng

→ generously (adv): một cách hào phóng

orphanage (n) /'ɔ:r.fən.ɪdʒ/ trại trẻ mồ côi. Ví dụ: She was sent to the orphanage after her parents died in an accident.

→ orphan (n): trẻ mồ côi

humor (n) /'hju:mə/ = sense of humor (n): khiếu hài hước. Ví dụ: My friends usually enjoy my sense of humor.

→ humorous (a): tính hài hước

reserved (a) /rɪ'zɜ:vɪd/: kín đáo, dè dặt. Ví dụ: I find Loan is not communicative. She's rather reserved in public.

joke (n) /dʒʊk/: chuyện đùa. Ví dụ: You should prepare a joke or a funny comment to post on Facebook.

local (a) - (n) /'ləʊ.kəl/: thuộc địa phương. Ví dụ: Our children all go to the local school.

hard – working (a) /,hɑ:rd'wɜ:kiŋ/: năng nổ, chăm chỉ. Ví dụ: Mai is a hard-working student so she always gets good marks.

annoy (v) /ə'noɪ/: làm khó chịu. Ví dụ: Sometimes my jokes annoy my friends

→ annoyance (n): sự khó chịu

volunteer (n) – (v) /ˌvɒl.ɪn'tɪr/: (người) tình nguyện. Ví dụ: Nathan volunteers at the homeless shelter once a week.

→ voluntary (a): mang tính tình nguyện

→ voluntarily (adv): một cách tình nguyện

extremely (adv) /ɪk'stri:m.li/: một cách cực kì, tột độ. Ví dụ: She was extremely intelligent.

→ extreme (adj): cực kì

* Đặc biệt: Ôn tập lại các từ vựng dùng để miêu tả về ngoại hình của một ai đó.

2. Ngữ pháp:

2.1. Simple Tenses

Xem lại kiến thức về các thì đơn trong Tiếng Anh đã học ở lớp 6,7 đó là: Thì hiện tại đơn, và Thì quá khứ đơn.

Các điểm cần lưu ý khi ôn tập lại kiến thức về các Thì trong Tiếng Anh:

- Thì hiện tại đơn, ta cần lưu ý các điểm sau:

+ Quy tắc thêm “es” vào sau động từ khi dùng với các chủ ngữ số ít.

+ Đọc lại cách dùng của thì hiện tại đơn

+ Các trạng từ đi kèm với Thì hiện tại đơn

- Thì quá khứ đơn, ta cần lưu ý điểm sau:

+ Dạng quá khứ của động từ TO BE và động từ thường. Đối với động từ thường thì lưu ý đến quy tắc thêm đuôi “ED” vào sau động từ.

+ Các trạng từ đi kèm của Thì quá khứ đơn.

2.2. Cấu trúc dùng với từ ENOUGH

Enough trong tiếng Anh có nghĩa là đủ, tuy nhiên đôi khi “enough” được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể.

Ví dụ: – I don't have enough money to buy these shoes.

– He's strong enough to carry this box.

Có nhiều cấu trúc câu sử dụng từ enough, trong nội dung bài học này ta chỉ tìm hiểu 1 cấu trúc sử dụng enough với tính từ.

* **Cấu trúc: S + be + adj + enough + (for somebody) + to V (nguyên thể)**

→ Cấu trúc này có nghĩa: Ai đó đủ để làm gì.

Ví dụ: She is tall enough to reach the bookshelf. (Cô ấy đủ cao để với tới cái giá sách đó.)

These oranges are ripe enough for us to eat. (Những quả táo này đủ chín để chúng ta có thể ăn.)

II. Bài tập vận dụng

1. Listen and read

Nội dung bài tập này: đọc đoạn hội thoại giữa hai bạn Hoa và Lan sau đó trả lời các câu hỏi sau:

- Is Hoa happy? Why?
- Was Nien Hoa's classmate?
- Where does Nien live?
- What does Nien look like?
- Does Lan know Nien? Give reasons for your answer.
- Is Hoa older than Nien? Give reasons for your answer.
- When is Nien going to visit Hoa?
- Is Lan interested in seeing Nien?

2. Speak

Vận dụng các từ dùng để miêu tả ngoại hình của một ai đó và hoàn thành đoạn hội thoại sau:

like	dark	excellent	Who	What	good-looking
------	------	-----------	-----	------	--------------

Loan: Hello, Hoa.

Hoa: Hi, Loan. Where were you last Sunday?

Loan: I went to Ha Long Bay.

2. They _____ (visit) us often.
3. You _____ (play) basketball once a week.
4. Tom _____ (work) every day.
5. He always _____ (tell) us funny stories.
6. She never _____ (help) me with that!
7. Martha and Kevin _____ (swim) twice a week.
8. In this club people usually _____ (dance) a lot.
9. Linda _____ (take care) of her sister.
10. John rarely _____ (leave) the country.

II. Write the full sentence by using the given words

1. you / speak / English/?
→
2. when / he / to go / home/?
→
3. they / clean / the bathroom/?
→
4. where / she / to ride / her bike/?
→
5. Billy / work / in the supermarket/?
→

III. Change the following sentences into negative sentences

1. My father makes breakfast.
→
2. They are eleven.
→
3. She writes a letter.
→
4. I speak Italian.
→
5. Danny phones his father on Sundays.
→

IV. Supply the correct form of the words in brackets

1. People in my country are very warm and (friend) _____ .
2. An (orphanage) _____ is a child whose parents are dead.
3. L.A Hill is a (humor) _____ writer.
4. I'm (extreme) _____ sorry for the delay.
5. She looks more (beauty) _____ than her sister.
6. They were very (luck) _____ to survive a shipwreck.
7. I love the (peaceful) _____ of summer evenings in the countryside.
8. Those cats look (love) _____ .

V. Choose the word (a, b, c or d) that best fits each of the blank spaces.

My (1) friend is Natalie. She (2) intelligent, (3) fun to be with, and honest. She's short and slim and she has (4) and brown eyes. I think she is (5)

1. a. best b. most c. closest d. nearest
2. a. was b. were c. is d. are
3. a. humor b. annoy c. kind d. peace
4. a. short curly brown hair b. short brown curly hair
c. curly short brown hair d. curly brown short hair
5. a. beautiful b. lovely c. pretty d. all are correct

VI. Read the following passage and choose the item (a, b, c or d) that best answers each of the questions about it.

Nich Johnson live with his parents, and his sister. They live in Wembley, in north London. Nick's mum is called Sue. She works in a supermarket. His dad is called Jim and he works in a bank. Nick's sister is called Tracy. She is nine years old. There is also a dog in the family. **His** name is Fred.

1. How many people are there in Nick Johnson's family?

- a. 2 b. 3 c. 4 d. 5

2. Where does Nick's family live?

- a. America b. England c. Scotland d. Australia

3. Which does the word 'his' in line 5 refer to?

- a. Nick's mother b. Nick's sister c. Nick's dog d. Nick's cousin

4. What's Nick's sister's name?

- a. Sue b. Jim c. Tracy d. Fred

5. Which of the following is not true?

- a. Nick's family live in London. b. Nick's father works in a bank
c. Nick's mother works in a supermarket. d. Nick's sister is five years old.